

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA SẢN XUẤT NGÔ VÀ ĐẬU TƯƠNG LÀM NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI Ở VIỆT NAM

**Study on The Competitiveness of Maize and Soybean Production for
Animal Feed Processing in Vietnam**

Nguyễn Tuấn Sơn

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Do giá một số nguyên liệu chủ yếu chế biến thức ăn gia súc (ngô, đậu tương) tăng cao cùng với việc lệ thuộc vào nhập khẩu làm cho giá thức ăn chăn nuôi tăng cao khiến ngành chăn nuôi nước ta phát triển chưa tương xứng với tiềm năng trong nền kinh tế. Nghiên cứu này được thực hiện tại 4 tỉnh Sơn La, Hà Tây (cũ), Đắk Lắk và Đồng Nai nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của sản xuất ngô và đậu tương trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển sản xuất ngô, đậu tương trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chính sách của Nhà nước một mặt bảo hộ cho người sản xuất ngô và đậu tương, mặt khác hạn chế họ thông qua thuế nhập khẩu các đầu vào cho sản xuất. Các tỉnh nghiên cứu đều có lợi thế so sánh trong sản xuất ngô, trong đó cao nhất là Sơn La và Đắk Lắk sau đó đến Đồng Nai và Hà Tây. Tuy nhiên, chỉ có Sơn La và Đắk Lắk thể hiện lợi thế cạnh tranh, Đồng Nai không thể hiện rõ còn Hà Tây không có lợi thế cạnh tranh. Đối với đậu tương, lợi thế so sánh thể hiện rõ ở Đắk Lắk, hai tỉnh Đồng Nai và Sơn La có thể hiện lợi thế so sánh ở mức độ thấp còn Hà Tây không có lợi thế so sánh, do vậy chỉ có Đắk Lắk thể hiện lợi thế cạnh tranh các tỉnh còn lại không có lợi thế cạnh tranh về sản xuất đậu tương.

Từ khóa: Đậu tương, hiệu quả kinh tế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, ngô.

SUMMARY

The increasing price of main raw materials for animal feed processing and its dependence on imported has resulted in higher price of animal feed in comparison with the neighboring countries, leading to animal sector of the country is not well developed as it should be. This research is conducted in 4 provinces of Son La, Ha Tay, Daclak and Dong Nai in order to analyze the economic efficiency, comparative and competitive advantages of maize and soybean production in the context of global economic integration. The study is also expected to contribute some policy recommendations for further improvement of the competitiveness of maize and soybean production as well as expanding the area planted of these crops to satisfy the demand of raw materials for animal feed processing. The result of the study shown that the government policies on the one hand give incentive for maize and soybean producers but on the other hand pose disincentive for them throughout implementing import taxes of the inputs for these crops production. All provinces in the study site have comparative advantages in maize production, but the competitive advantages are only shown in Son La and Daclak. For soybean, with the exception of Ha Tay, other provinces have comparative advantages but only Daclak has competitive advantages, other provinces have disadvantages in soybean production.

Key words: Maize, soybean, economic efficiency, comparative and competitive advantages.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi chiếm vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp cũng như trong nền kinh tế quốc dân nước ta (19,3% GDP nông nghiệp giai đoạn 1996 - 2000). Tuy nhiên, ngành

chăn nuôi nước ta vẫn phổ biến là chăn nuôi qui mô nhỏ trong các hộ gia đình và sử dụng các loại thức ăn chủ yếu như cám gạo, tấm, ngô, sắn, củ và thân lá khoai lang cộng với các chất protein bổ sung như cá, bột cá, bã

mắm, khô đậu tương. Hiện nay ở nhiều vùng nông dân có thói quen sử dụng các sản phẩm và phế phụ phẩm nông nghiệp kết hợp với cám công nghiệp đậm đặc (có hàm lượng protein cao) làm thức ăn trong chăn nuôi. Nguyên nhân khiến ngành chăn nuôi chưa phát triển tương xứng với tiềm năng là do giá nguyên liệu đầu vào để chế biến thức ăn cao, mức đầu tư cho nghiên cứu thức ăn chăn nuôi còn thấp. Theo IFPRI (2001), giá thức ăn chăn nuôi của Việt Nam cao hơn ở các nước trong khu vực từ 30% đến 50% chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào cao và năng suất cây trồng nguyên liệu thấp. Điều này hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi của nước ta trên thị trường quốc tế.

Theo Trung tâm Khuyến nông quốc gia, hàng năm nước ta phải nhập khẩu từ 200 đến 500 nghìn tấn ngô hạt để sản xuất thức ăn chăn nuôi. Vì thế việc tăng sản lượng ngô là việc làm cấp thiết hiện nay cần được các cấp các ngành quan tâm giải quyết. Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế không chỉ ảnh hưởng đến ngành chế biến thức ăn gia súc mà còn ảnh hưởng đến các ngành sản xuất nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, ảnh hưởng đến cuộc sống của hàng triệu nông dân ở các vùng sản xuất ngô và đậu tương.

Vấn đề đặt ra là liệu nước ta có thể sản xuất ngô, đậu tương với năng suất cao trên qui mô lớn để tự túc nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc được hay không? Nghiên cứu này nhằm (i) Đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành sản xuất nguyên liệu thức ăn gia súc (TAGS); (ii) Đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất nguyên liệu thức ăn gia súc tại Việt Nam; (iii) Đề xuất các khuyến cáo về chính sách nhằm hỗ trợ nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất nguyên liệu TAGS.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện tại 4 tỉnh đại diện cho các vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi của nước ta, bao gồm Sơn La

(vùng núi phía Bắc); Hà Tây (đồng bằng sông Hồng); Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên); Đồng Nai (vùng Đông Nam bộ). Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 300 hộ nông dân trồng ngô và đậu tương. Phương pháp hạch toán chi phí và kết quả sản xuất, phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PRA) được sử dụng trong nghiên cứu này.

Phương pháp đánh giá lợi thế so sánh dùng chỉ tiêu chi phí các nguồn lực trong nước (Domestic resource cost – DRC) và hệ số chi phí nguồn lực RCR.

$$DRC_i = \frac{\sum a_{ij}S_j}{(1/OER)(P_i^b - \sum a_{ij}P_j^b)}$$

Trong đó:

a_{ij} ($j = k + 1$ đến n) là khối lượng các đầu vào trong nước dùng để sản xuất một đơn vị sản phẩm i .

S_j là giá xã hội của các đầu vào trong nước nói trên.

OER (Official exchange rate) là tỷ giá hối đoái chính thức.

P_i^b là giá quốc tế của một đơn vị sản phẩm i (tính bằng nội tệ), cụ thể trong đề tài là khối lượng các loại đầu vào nhập khẩu sử dụng để sản xuất ngô, đậu tương như: phân bón, máy móc, trang thiết bị...

P_j^b là giá nhập khẩu các loại đầu vào nói trên (tính bằng đồng nội tệ).

Sau khi tính được DRC, so sánh chỉ số này với giá bóng của tỷ giá hối đoái (SER) để tính hệ số chi phí nguồn lực (Resource cost ratio – RCR): $RCR_i = DRC_i / SER_i$.

Thông thường, giá bóng của tỷ giá hối đoái (SER) thường cao hơn tỷ giá hối đoái chính thức (OER).

Nếu $DRC_i / SER_i < 1$: Kết luận sản phẩm i có lợi thế so sánh.

Nếu $DRC_i / SER_i > 1$: Kết luận sản phẩm i không có lợi thế so sánh.

Hệ số chuyển đổi chuẩn (standard conversion factor) được dùng để chuyển chi phí thực tế thành chi phí xã hội. Đối với các hàng hoá không buôn bán trên thị trường quốc tế, chi phí cơ hội = Giá trao đổi thực tế × Hệ số chuyển đổi chuẩn (SCF). Đối với các nước đang phát triển, Ngân hàng thế giới đề nghị lấy hệ số FX premium là 20%, do vậy hệ số SCF là 0,833.

Khi sử dụng giá thực tế trao đổi trên thị trường để tính chỉ tiêu chi phí các nguồn lực trong nước (DRC) và so sánh với tỷ giá hối đoái chính thức (OER) để tính hệ số chi phí nguồn lực RCR ta được chỉ tiêu đánh giá lợi thế cạnh tranh.

Các chỉ tiêu đánh giá mức độ bảo hộ của Nhà nước đối với sản xuất các sản phẩm làm nguyên liệu chế biến TAGS gồm tỷ lệ bảo vệ danh nghĩa (NPR) và tỷ lệ bảo vệ hiệu quả (EPR).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất ngô và đậu tương tại vùng nghiên cứu

Diện tích ngô và đậu tương của cả nước tăng đều qua các năm (2000-2002) với tốc độ bình quân 5,35% và 10,66% tương ứng (Bảng 1). Sản lượng của ngô và đậu tương tăng với tốc độ bình quân cao hơn cho thấy có sự cải thiện đáng kể năng suất ngô và đậu tương của Việt Nam. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích ngô và đậu tương cao nhất đạt 86 ngàn ha và 20,4 ngàn ha tương ứng, chiếm trên 10% tổng diện tích ngô của cả nước năm 2002 (Bảng 1). Tỉnh Hà Tây có diện tích ngô giảm dần từ 20,6 ngàn ha năm 2000 xuống 14,7 ngàn ha năm 2002. Diện tích trồng đậu tương của các tỉnh điều tra (trừ Đồng Nai) có xu hướng tăng dần qua các năm, trong đó Đắk Lắk là tỉnh có tốc độ tăng bình quân nhanh nhất 16,6%/năm (Bảng 1).

3.2. Tình hình sản xuất ngô và đậu tương của các hộ điều tra

Trong các tỉnh điều tra, diện tích trồng ngô bình quân/hộ cao nhất ở Sơn La (1,972 ha/hộ) và thấp nhất ở Hà Tây chỉ có 0,098 ha/hộ (Bảng 2). Năng suất ngô bình quân của các hộ đạt được cao nhất ở Đắk Lắk là 6,2 tấn/ha và thấp nhất ở Đồng Nai chỉ có 5,6 tấn/ha.

Bảng 1. Diện tích và sản lượng ngô ở các tỉnh nghiên cứu từ năm 2000 - 2002

Tỉnh	2000		2001		2002		Tốc độ PTBQ	
	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (%)	Sản lượng (%)
Ngô								
Cả nước	730,2	2005,9	729,5	2161,7	810,4	2314,7	105,4	107,4
1. Sơn La	51,6	135,8	55,2	151,6	64,9	176,1	112,2	113,9
2. Hà Tây	20,6	69,0	15,3	57,9	14,7	56,2	84,5	90,2
3. Đắk Lắk	46,5	193,5	56,9	219,8	86,0	268,1	136,0	117,7
4. Đồng Nai	65,3	202,5	63,6	221,9	68,5	239,8	102,4	108,8
Đậu tương								
Cả nước	129,1	149,3	140,3	173,7	158,1	201,4	110,7	116,1
1. Sơn La	9,5	9,5	10,0	9,4	10,8	11,5	106,6	110,0
2. Hà Tây	12,5	14,4	12,2	16,0	14,9	19,7	109,2	116,9
3. Đắk Lắk	15,0	21,2	15,4	19,7	20,4	25,9	116,6	110,5
4. Đồng Nai	9,9	5,0	9,5	8,0	7,9	6,0	89,3	109,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2002

Bảng 2. Tình hình sản xuất ngô và đậu tương của các hộ điều tra tại các tỉnh năm 2003

Diễn giải	ĐVT	Sơn La	Hà Tây	Đắk Lắk	Đồng Nai
Ngô					
1. Diện tích trồng ngô/hộ	ha	1,97	0,10	0,48	0,643
2. Sản lượng ngô/hộ	tạ	113,48	5,53	29,8	36,05
3. Năng suất ngô	tấn/ha	6,10	5,70	6,20	5,60
4. Tỷ suất SP hàng hoá	%	94,30	20,70	96,80	88,90
Đậu tương					
1. Diện tích đậu tương/hộ	ha	0,27	0,093	0,39	0,188
2. Sản lượng đậu tương/hộ	tạ	3,99	2,22	6,91	2,98
3. Năng suất đậu tương	tấn/ha	1,50	1,60	1,80	1,60
4. Tỷ suất SP hàng hoá	%	89,10	74,70	97,70	94,70

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 3. So sánh hiệu quả kinh tế của sản xuất ngô và đậu tương giữa các tỉnh điều tra năm 2003 (tính bình quân cho 1 ha gieo trồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	Hà Tây (1)	Sơn La (2)	Đắk Lắk (3)	Đồng Nai (4)	So sánh (lần)		
						2/1	3/1	4/1
I. Ngô								
1. Năng suất	tấn/ha	5,70	6,10	6,20	5,60	0,93	1,02	0,92
2. Tổng giá trị sản xuất	1000 đ/ha	10860,21	10401,11	10102,90	9397,36	1,04	0,97	0,90
3. Chi phí trung gian	1000 đ/ha	3679,59	2695,86	2561,53	3276,63	1,36	0,95	1,22
4. Thu nhập hỗn hợp	1000 đ/ha	5971,90	5592,75	5203,57	4397,07	1,07	0,93	0,79
5. IC/1 tấn sản phẩm	1000 đ	645,54	441,94	413,15	585,11	1,46	0,93	1,32
6. MI/1 tấn sản phẩm	1000 đ	1047,70	916,84	839,29	785,19	0,88	0,80	0,75
II. Đậu tương								
1. Năng suất	tấn/ha	1,60	1,50	1,80	1,60	0,94	1,13	1,00
2. Tổng giá trị sản xuất	1000 đ/ha	7760,00	6660,00	7920,00	7200,00	0,86	1,02	0,93
3. Chi phí trung gian	1000 đ/ha	2656,50	2142,90	1699,90	1900,20	0,81	0,64	0,72
4. Thu nhập hỗn hợp	1000 đ/ha	3864,27	2715,97	4273,04	3637,85	0,70	1,11	0,94
5. IC/1 tấn sản phẩm	1000 đ	1660,31	1428,60	944,39	1187,63	0,86	0,57	0,72
6. MI/1 tấn sản phẩm	1000 đ	2415,17	1810,65	2373,91	2273,66	0,75	0,98	0,94

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Tỷ suất hàng hoá sản xuất ngô của các hộ tỷ lệ thuận với diện tích trồng ngô, ở Sơn La, Đắk Lắk và Đồng Nai đạt rất cao (trên 85%), trong khi tỷ lệ ngô bán ra của các hộ ở Hà Tây rất thấp chỉ có 20,7% sản lượng sản xuất ra.

Quy mô diện tích trồng đậu tương của các hộ ở tất cả các tỉnh đều thấp hơn so với diện tích trồng ngô. Quy mô diện tích đậu tương lớn nhất ở Đắk Lắk cũng chỉ đạt 0,39 ha/hộ, còn ở Hà Tây chỉ có 0,093 ha/hộ. Đậu

tương là loại cây trồng có tỷ suất sản phẩm hàng hoá cao đều đạt xấp xỉ hoặc trên 90% tại các điểm nghiên cứu (trừ Hà Tây).

3.3. Hiệu quả kinh tế của sản xuất ngô và đậu tương tại các hộ điều tra

Đối với sản xuất ngô, giá trị sản xuất ở Hà Tây đạt được cao nhất 10,86 triệu đồng/ha và thấp nhất ở Đồng Nai 9,39 triệu đồng/ha (Bảng 3). Chi phí trung gian sản xuất ngô ở Đắk Lắk thấp nhất chỉ 413,15 ngàn đồng/tấn, cao nhất ở Hà Tây với 645,54

ngàn đồng/1 tấn. Do đó, hiệu quả sử dụng chi phí trong sản xuất ngô ở Đắk Lắk và Sơn La cao hơn các vùng khác. Xét một cách tổng thể, sản xuất ngô tại Sơn La và Đắk Lắk cho năng suất và hiệu quả cao hơn, chi phí sản xuất thấp hơn so với sản xuất ngô ở Hà Tây và Đồng Nai. Tuy nhiên, do chất lượng ngô cao hơn, gần các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi (CBTACN) lớn nên giá bán ngô ở Hà Tây cao hơn các địa phương khác làm cho thu nhập hỗn hợp/ha, thu nhập hỗn hợp/chi phí cũng như thu nhập hỗn hợp/tấn sản phẩm của sản xuất ngô ở Hà Tây cao hơn các địa phương khác từ 12% đến 25%.

Chi phí sản xuất đậu tương ở Đắk Lắk thấp nhất chỉ có 2026,09 ngàn đồng/tấn và cao nhất ở Hà Tây lên tới 2629,35 ngàn đồng/tấn (Bảng 3). Nếu xét cụ thể các khoản chi phí thì chi phí vật chất cho sản xuất đậu tương ở Hà Tây cao nhất tới 1660,31 ngàn đồng/tấn, thấp nhất ở Đắk Lắk chỉ có 944,39 ngàn đồng/tấn. Tuy nhiên, do chất lượng sản phẩm cao hơn lại gần thị trường tiêu thụ nên giá bán đậu tương ở Hà Tây cao hơn nhiều so với các địa phương khác làm cho giá trị sản xuất, thu nhập hỗn hợp/ha cũng như thu nhập hỗn hợp/tấn sản phẩm của sản xuất đậu tương ở Hà Tây cao hơn các địa phương còn lại (trừ Đắk Lắk).

Qua phân tích trên đây có thể kết luận, Đắk Lắk là tỉnh có ưu thế hơn trong sản xuất ngô và đậu tương làm nguyên liệu để CBTACN. Ngoài ra, Sơn La và Đồng Nai cũng có chi phí sản xuất/tấn sản phẩm thấp. Đây là cơ sở để tập trung phát triển sản xuất ngô và đậu tương ở các tỉnh và vùng sinh thái này nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời gian tới.

3.4. Tiêu thụ sản phẩm tại các hộ điều tra

Đối tượng chính thu mua ngô từ các hộ sản xuất là người bán buôn. ở các điểm điều tra, tỷ trọng ngô chuyển từ tác nhân sản xuất đến tác nhân bán buôn dao động trong khoảng 47,70% - 70,64%; Phần còn lại được chuyển qua tác nhân thu gom rồi mới chuyển đến tác nhân bán buôn. Riêng tại Hà Tây, gần 13% lượng ngô hàng hoá của tác nhân sản xuất được chuyển trực tiếp tới hộ chăn nuôi. Tiêu thụ ngô và đậu tương được mô tả theo hai loại kênh: Kênh dài (Người sản xuất – Người thu gom – Người bán buôn – Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi) và kênh ngắn (Người sản xuất – Người bán buôn – Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi).

Theo khảo sát, tại các tỉnh điều tra chỉ có hơn 70% lượng ngô hàng hoá và 32,87% lượng đậu tương được cung ứng cho các nhà máy chế biến TACN, song khối lượng ngô và đậu tương cần để đáp ứng cho nhu cầu CBTACN của các nhà máy ở Việt Nam rất lớn. Hiện tại các nhà máy CBTACN của nước ta phải nhập hai loại nguyên liệu này. Vì thế, việc phát triển sản xuất ngô trong nước để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy CBTACN là rất khả thi.

Giá trị gia tăng (VA) từ sản xuất ngô trong nước cao gấp 5,16 - 7,04 lần so với VA từ nhập khẩu ngô. Cụ thể, VA sản xuất ngô tại Hà Tây/VA nhập khẩu ngô đạt cao nhất (gấp 7,04 lần). Tương tự như vậy đối với đậu tương, khả năng đóng góp vào GDP của 1 tấn đậu tương sản xuất trong nước cao hơn 1 tấn đậu tương nhập khẩu từ 2,79 - 3,30 lần (Bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa và hiệu quả của sản xuất ngô và đậu tương (tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm)

Chỉ tiêu	Sơn La	Hà Tây	Đắk Lắk	Đồng Nai
1. Tỷ lệ bảo vệ danh nghĩa của ngô (NPR)	9,2	18,5	2,0	3,1
2. Tỷ lệ bảo vệ danh nghĩa của đậu tương (NPR)	4,52	12,94	2,70	4,30
3. Tỷ lệ bảo vệ hiệu quả của ngô (EPR)	9,5	21,8	1,1	2,4
4. Tỷ lệ bảo vệ hiệu quả của đậu tương (EPR)	3,83	14,42	2,01	3,9

Ngoài ra, việc phát triển sản xuất đậu tương còn góp phần cải tạo đất, tận dụng triệt để lợi thế về lao động và tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước. Mặt khác, đậu tương sản xuất trong nước được các nhà máy CBTACN rất ưa chuộng do chất lượng cao nên thông thường giá thu mua đậu tương sản xuất trong nước cao hơn giá nhập khẩu từ 50 - 300 ngàn đồng/tấn sản phẩm.

3.5. Phân tích khả năng cạnh tranh của sản xuất nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc

3.5.1. Đánh giá tác động của các chính sách đối với sản xuất ngô và đậu tương ở Việt Nam

Sự khác biệt giữa giá ngô trong nước với giá nhập khẩu được thể hiện thông qua việc tính chỉ tiêu tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa (NPR). Chỉ tiêu này đo lường mức độ tác động của các chính sách đối với giá sản phẩm.

Số liệu ở bảng 5 cho thấy, tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa (NPR) của sản xuất ngô ở các tỉnh điều tra lớn hơn 0, nghĩa là các chính sách của Nhà nước đã bảo hộ cho người sản

xuất ngô và đậu tương trong nước và như vậy không bảo hộ người sử dụng ngô, đậu tương làm thức ăn chăn nuôi. Trong 4 tỉnh nghiên cứu thì Hà Tây có tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa cao nhất 18,5% đối với ngô và 12,94% đối với đậu tương. Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa lớn hơn 0 có thể được giải thích bởi những lý do như sau (i) Nhà nước đánh thuế nhập khẩu ngô; (ii) do chất lượng ngô sản xuất trong nước cao hơn ngô nhập khẩu nên giá bán cao hơn. Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả ở tất cả các tỉnh nghiên cứu đều lớn hơn 0 (EPRs > 0). Điều đó chứng tỏ các chính sách về giá sản phẩm và giá vật tư nông nghiệp của Nhà nước đã khuyến khích người trồng ngô đầu tư vào sản xuất.

3.5.2. Phân tích lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của sản xuất ngô ở các tỉnh điều tra

Hệ số chi phí nguồn lực tính theo giá xã hội của sản xuất ngô nhỏ hơn 1 tại tất cả các tỉnh nghiên cứu (DRC/SER < 1) chứng tỏ ở tất cả các tỉnh nói trên đều có lợi thế so sánh về sản xuất ngô.

Bảng 5. Chi phí nguồn lực trong nước cho sản xuất ngô tại các tỉnh nghiên cứu (tính bình quân cho 1 tấn ngô)

Tỉnh	Sơn La	Hà Tây	Đắk Lắk	Đồng Nai
1. Giá trị sản phẩm				
a) US\$/tấn	112,0	112,0	112,0	112,0
b) 000 đồng/tấn	1736,0	1736,0	1736,0	1736,0
2. Chi phí sản xuất				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	867,2	1249,0	883,6	1110,7
b) Nước ngoài (000 đ/tấn)	281,5	329,1	214,3	293,4
3. Chi phí marketing				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	175,7	188,0	210,0	217,0
b) Ngoài nước (000 đ/tấn)	114,9	86,2	123,1	104,6
4. Tổng chi phí				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	1042,9	1437,0	1093,6	1327,7
b) Nước ngoài (000 đ/tấn)	396,4	415,3	337,4	398,0
tương đương (US\$/tấn)	25,6	26,8	21,8	25,7
5. Chênh lệch (*)	86,4	85,2	90,2	86,3
6. DRC	12,1	16,9	12,1	15,4
7. DRC/SER	0,65	0,91	0,65	0,83
8. DRC/OER	0,78	1,09	0,78	0,99

(*) Chênh lệch bằng giá nhập khẩu trừ đi chi phí nguồn lực nước ngoài (nhập khẩu)

Hay nói cách khác, sản xuất ngô ở tất cả các địa phương nghiên cứu đều có hiệu quả trong việc tạo ra nguồn ngoại tệ thông qua hoạt động sản xuất thay thế nhập khẩu. Trong đó, Đắk Lắk và Sơn La có lợi thế so sánh cao nhất trong sản xuất ngô vì hệ số chi phí nguồn lực ở 2 tỉnh này thấp nhất (DRC/SER = 0,65). Nguyên nhân chủ yếu do các tỉnh này có điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, đất đai tốt nên năng suất ngô cao hơn các tỉnh và các vùng khác trong cả nước.

Từ những phân tích trên đây có thể khẳng định rằng nước ta có lợi thế so sánh về sản xuất ngô. Do vậy chúng ta hoàn toàn có thể sản xuất ngô thay thế nhập khẩu để làm nguyên liệu chế biến TAGS.

Số liệu ở bảng 6 cho thấy Hà Tây và Đồng Nai có hệ số chi phí nguồn lực (RCR)

tính theo giá trao đổi thực tế xấp xỉ hoặc lớn hơn 1, chứng tỏ hai tỉnh này không có lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô mặc dù có lợi thế so sánh. Hai tỉnh Sơn La và Đắk Lắk có hệ số chi phí nguồn lực tính theo giá trao đổi thực tế bằng 0,78 (DRC/OER < 1) chứng tỏ các tỉnh này có lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Điều này cho thấy, mặc dù sản xuất ngô ở tất cả các địa phương nghiên cứu đều có lợi thế so sánh nhưng không phải địa phương nào cũng có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất và tiêu thụ ngô. Để biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh đòi hỏi các chính sách của Nhà nước phải đồng bộ và linh hoạt.

Nghiên cứu này sẽ giúp đề xuất các chính sách về sản xuất và tiêu thụ ngô và đầu tư để nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm này.

Bảng 6. Chi phí nguồn lực trong nước sản xuất đậu tương tại các tỉnh nghiên cứu năm 2003 (tính bình quân cho 1 tấn đậu tương)

Tỉnh	Sơn La	Hà Tây	Đắk Lắk	Đồng Nai
1. Giá trị sản phẩm				
a) US\$/tấn	274,0	274,0	274,0	274,0
b) 000 đồng/tấn	4247,0	4247,0	4247,0	4247,0
2. Chi phí sản xuất				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	3235,5	4059,8	2926,5	3407,7
b) Nước ngoài (000 đ/tấn)	716,9	763,4	538,4	567,8
3. Chi phí marketing				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	783,4	338,0	710,0	626,0
b) Ngoài nước (000 đ/tấn)	115,1	86,2	123,1	104,6
4. Tổng chi phí				
a) Trong nước (000 đ/tấn)	4018,9	4397,8	3636,5	4033,7
b) Nước ngoài (000 đ/tấn)	832,0	849,6	661,5	672,4
tương đương (US\$/tấn)	53,7	54,8	42,7	43,4
5. Chênh lệch (*)	220,3	219,2	231,3	230,6
6. DRC	18,2	20,1	15,7	17,5
7. DRC/SER	0,98	1,08	0,84	0,94
8. DRC/OER	1,17	1,30	0,98	1,13

(*) Chênh lệch bằng giá nhập khẩu trừ đi chi phí nguồn lực nước ngoài

Bảng 7. Lợi thế cạnh tranh của ngô và đậu tương theo kịch bản 1

Tỉnh	Sơn La	Hà Tây	Đắk Lắk	Đồng Nai
DRC/OER của ngô				
Khi giá giảm 5%	0,83	1,15	0,87	1,06
Khi giá giảm 10%	0,89	1,23	0,94	1,14
Khi giá giảm 15%	0,97	1,33	1,01	1,23
DRC/OER của đậu tương				
Khi giá giảm 5%	1,25	1,38	1,08	1,20
Khi giá giảm 10%	1,34	1,48	1,15	1,28
Khi giá giảm 15%	1,45	1,59	1,23	1,37

3.5.3. Phân tích lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của sản xuất đậu tương

Số liệu ở bảng 7 cho thấy, trừ tỉnh Hà Tây, các tỉnh còn lại có hệ số chi phí nguồn lực tính theo giá xã hội nhỏ hơn 1 ($RRC < 1$), có nghĩa có lợi thế so sánh về sản xuất đậu tương. Tuy nhiên có thể thấy, hệ số RCR của các tỉnh xấp xỉ 1 nghĩa là lợi thế so sánh của các tỉnh về sản phẩm này rất thấp. Đắk Lắk là tỉnh thể hiện lợi thế so sánh trong sản xuất đậu tương cao nhất với hệ số chi phí nguồn lực ($RRC = 0,84$) do năng suất cao nhất vì có điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất tốt, khí hậu thích hợp).

Từ những phân tích trên đây, ta có thể khẳng định rằng một số địa phương của nước ta có lợi thế so sánh về sản xuất đậu tương. Do vậy chúng ta có thể sản xuất đậu tương thay thế nhập khẩu để làm nguyên liệu chế biến TAGS. Về lợi thế cạnh tranh, trong 4 tỉnh nghiên cứu, chỉ có Đắk Lắk có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất đậu tương nhưng ở mức độ rất thấp. Nguyên nhân của tình trạng trên là do năng suất đậu tương của nước ta rất thấp so với các nước trên thế giới, ngoài ra khâu sơ chế và bảo quản sau thu hoạch cũng còn nhiều yếu kém, đậu tương thường thu hoạch vào mùa mưa nên dễ bị ẩm mốc làm giảm chất lượng thậm chí phải bỏ đi do mưa và ẩm độ cao. Do vậy để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm này cần làm tốt công tác sản xuất giống và bảo quản chế biến sau thu hoạch, đặc biệt tại các tỉnh sản xuất trọng điểm như Đắk Lắk, Sơn La.

3.5.4. Thay đổi lợi thế cạnh tranh của ngô và đậu tương khi Việt Nam hội nhập kinh tế

Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, nền kinh tế nói chung và ngành hàng sản xuất nguyên liệu TAGS nói riêng phải chịu áp lực cạnh tranh của các đối thủ nước ngoài. Để phân tích khả năng cạnh tranh của sản xuất ngô và đậu tương ở nước ta trong bối cảnh hội nhập, chúng tôi xây dựng các kịch bản sau đây: giá ngô, giá phân bón, lao động

thay đổi và năng suất ngô tăng do tiến bộ kỹ thuật (các yếu tố khác giả định không đổi).

* *Kịch bản 1:* Giá ngô và đậu tương nhập khẩu thay đổi

Nếu giá ngô nhập khẩu giảm 5%, 10% hoặc 15% so với giá nhập khẩu hiện tại thì hai tỉnh Sơn La và Đắk Lắk vẫn có lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô; hai tỉnh Hà Tây và Đồng Nai sẽ không còn lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Nếu giá đậu tương nhập khẩu giảm 5%, 10% hoặc 15% so với giá nhập khẩu hiện tại thì ở tất cả các tỉnh nghiên cứu sẽ không còn lợi thế cạnh tranh về sản xuất đậu tương.

* *Kịch bản 2:* Giá một số vật tư nhập khẩu thay đổi

Giả sử giá nhập khẩu hoặc thuế nhập khẩu các loại phân bón, vật tư tăng lên thì lợi thế cạnh tranh thay đổi theo chiều hướng bất lợi, tuy nhiên hai tỉnh Sơn La và Đắk Lắk vẫn còn lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Riêng hai tỉnh Hà Tây và Đồng Nai sẽ không còn lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Đối với đậu tương, tất cả các tỉnh đều không còn lợi thế cạnh tranh trong ngành sản xuất này khi giá vật tư nhập khẩu hoặc thuế nhập khẩu tăng lên.

* *Kịch bản 3:* Giá lao động tăng

Giả sử tiền công lao động (giá thuê mướn lao động hay chi phí cơ hội của lao động) tăng lên tới đa 15%, chỉ còn Sơn La và Đắk Lắk giữ được lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô nhưng sản xuất đậu tương ở cả 4 tỉnh đều không còn lợi thế cạnh tranh nữa.

* *Kịch bản 4:* Năng suất ngô, đậu tương tăng do ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

Giả sử do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống (sử dụng giống mới) và do làm tốt công tác khuyến nông chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nên năng suất ngô và đậu tương không ngừng tăng lên. Nếu năng suất ngô tăng 5% so với hiện tại thì 3 tỉnh Sơn La, Đắk Lắk và Đồng Nai có lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Nếu như năng suất ngô tăng 10% hoặc 15%

so với hiện tại thì tất cả các tỉnh sẽ có lợi thế cạnh tranh về sản xuất ngô. Riêng đối với đậu tương, Đắk Lắk luôn là tỉnh giữ được lợi thế cạnh tranh trong tất cả các tình huống, Đồng Nai chỉ có lợi thế cạnh tranh khi năng suất đậu tương tăng 15%; các tỉnh Sơn La và Hà Tây vẫn không có lợi thế cạnh tranh ngay cả khi năng suất đậu tương tăng 15% so với hiện tại. Điều đó chứng tỏ năng suất đậu tương của chúng ta hiện tại vẫn còn quá thấp trong khi chi phí sản xuất lại quá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

3.6. Một số đề xuất nhằm phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của sản xuất nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ở Việt Nam

Phân tích trên cho thấy, trong điều kiện hiện tại, 4 tỉnh sản xuất ngô lớn nhất đại diện cho 4 vùng sinh thái của nước ta đều có lợi thế so sánh và cạnh tranh về sản xuất ngô làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc (trừ Hà Tây không có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất ngô). Duy nhất Đắk Lắk là tỉnh có lợi thế so sánh và cạnh tranh trong sản xuất đậu tương, 3 tỉnh còn lại chỉ có lợi thế so sánh. Như vậy có thể thấy rằng nước ta có khả năng sản xuất ngô và đậu tương để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế thay thế nhập khẩu như hiện nay nếu như các vùng sản xuất (đặc biệt vùng cao) được đầu tư thỏa đáng về mọi mặt. Để nâng cao lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng vùng trong sản xuất ngô và đậu tương, chúng tôi đề xuất một số về chính sách sau:

1. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông ở các tỉnh sản xuất ngô, đậu tương trọng điểm của cả nước, đặc biệt chú trọng Sơn La và khu vực Tây nguyên. Đây là các địa phương có cơ sở hạ tầng yếu kém, ảnh hưởng nghiêm trọng tới thu hoạch ngô và đậu tương của nông dân.

2. Tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho

nông dân, chú trọng đặc biệt các khu vực đất dốc, dễ bị rửa trôi. Cần nghiên cứu đưa ra các qui trình canh tác tiên tiến, hợp lý gắn với việc chống xói mòn rửa trôi để có thể phát triển nông nghiệp một cách bền vững.

3. Giải quyết tốt vấn đề vốn vay cho hộ nông dân, chú ý các vùng sản xuất ngô và đậu tương có quy mô diện tích lớn, các hộ thường chịu thua thiệt do tình trạng vay vốn từ các nguồn tín dụng không chính thống với lãi suất cao hoặc ứng trước vật tư ở các cửa hàng, đại lý và phải chịu lãi suất cao hơn lãi suất vay ngân hàng, hoặc phải cam kết bán sản phẩm cho các chủ đại lý vật tư kiêm thu mua nông sản với nhiều thiệt thòi về giá cả hoặc điều kiện giao nộp sản phẩm.

4. Giảm dần tiến tới xóa bỏ thuế nhập khẩu các loại đầu vào phục vụ sản xuất ngô, đậu tương. Ngoài ra, các cơ quan Nhà nước cần giảm bớt các thủ tục phiền hà cho các doanh nghiệp nhập khẩu vật tư, phân bón và kiên quyết xóa bỏ các khoản tiền mãi lộ khi vận chuyển vật tư trên đường.

5. Giải quyết tốt vấn đề sau thu hoạch và sơ chế sản phẩm. Tổn thất sau thu hoạch khá lớn trong sản xuất ngô, do không có điều kiện phơi sấy, bảo quản thích hợp. Cần có nghiên cứu đưa ra các qui trình sấy thích hợp hoặc các kiểu lò sấy cải tiến phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng để giúp nông dân có thể tự sấy được sản phẩm, đồng thời cần có các quy trình bảo quản thích hợp nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm cho nông dân.

6. Giải quyết tốt khâu tiêu thụ sản phẩm, gắn kết nhà máy chế biến thức ăn gia súc với vùng nguyên liệu. Cần có sự gắn kết và phối hợp giữa nhà máy chế biến thức ăn gia súc với nông dân vùng nguyên liệu. Cần ký kết các hợp đồng sản xuất mua bán sản phẩm, cung ứng trước vật tư, tiền vốn cho nông dân như mô hình ở các vùng nguyên liệu mía đường.

7. Kiểm soát công tác sản xuất và cung ứng giống, giảm giá thành sản xuất giống tại

các đơn vị sản xuất góp phần giảm giá giống ngô và đậu tương cho nông dân.

4. KẾT LUẬN

Sản xuất ngô và đậu tương ở các tỉnh điều tra đều đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao, góp phần nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm cho không những cư dân địa phương mà còn cho một phạm vi dân các tỉnh khác đến làm thuê. Sản xuất ngô và đậu tương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với các cây trồng cạnh tranh trên cùng loại đất trong cùng thời vụ.

Các hệ số tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa và tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với sản phẩm ngô và đậu tương đều lớn hơn 0 chứng tỏ các chính sách của Nhà nước đã bảo hộ nông dân trồng ngô và đậu tương thông qua việc đánh thuế nhập khẩu các sản phẩm này. Tuy nhiên, việc Nhà nước đánh thuế nhập khẩu đối với phân bón và các loại vật tư khác lại gây trở ngại cho người nông dân vì các chính sách này đã làm cho giá vật tư phân bón tăng lên.

Các tỉnh nghiên cứu đều có lợi thế so sánh trong sản xuất ngô, trong đó cao nhất là ở Sơn La và Đắk Lắk sau đó đến Đồng Nai và thấp nhất ở Hà Tây. Riêng đối với đậu tương lợi thế so sánh thể hiện rõ ở Đắk Lắk, hai tỉnh Đồng Nai và Sơn La có thể hiện lợi thế so sánh ở mức độ thấp còn Hà Tây không có lợi thế so sánh.

Do các chính sách của Nhà nước không đồng bộ nên mặc dù cả 4 tỉnh nghiên cứu đều có lợi thế so sánh song chỉ có 2 tỉnh là Sơn La và Đắk Lắk thể hiện lợi thế cạnh tranh, tỉnh Đồng Nai không thể hiện rõ còn ở Hà Tây thì không có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất ngô. Đối với đậu tương, chỉ có Đắk Lắk thể hiện lợi thế cạnh tranh nhưng không rõ, các tỉnh còn lại không có lợi thế cạnh tranh về sản xuất đậu tương.

Việc phân tích các kịch bản khi nước ta tham gia hội nhập kinh tế khu vực trong những năm tới cho thấy nếu một số yếu tố thay đổi theo hướng bất lợi như giá ngô thế giới giảm, hoặc giá vật tư, lao động tăng từ 5% đến 15% thì Sơn La và Đắk Lắk vẫn còn khả năng cạnh tranh về sản xuất ngô. Khi năng suất ngô tăng lên thì lợi thế cạnh tranh được cải thiện rõ rệt, như vậy tăng năng suất ngô là chìa khoá để làm tăng lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy phát triển sản xuất. Riêng đối với đậu tương, duy nhất chỉ có Đắk Lắk có được lợi thế cạnh tranh trong các tình huống trên.

Tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống và các biện pháp kỹ thuật canh tác có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng suất ngô và đậu tương, đó là chìa khoá để ổn định và phát triển sản xuất nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành hàng này trong những năm tới. Như vậy để giải quyết nhu cầu về ngô làm thức ăn gia súc, chúng ta nên tập trung phát triển mạnh sản xuất ngô ở các tỉnh có lợi thế so sánh cao như Sơn La, Đắk Lắk và Đồng Nai. Riêng cây đậu tương, do các tỉnh nghiên cứu có lợi thế so sánh ở mức độ thấp (ngoại trừ Đắk Lắk) cho phép kết luận một mặt chúng ta tập trung đẩy mạnh sản xuất ở Đắk Lắk nhưng mặt khác cần phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước đang ngày càng tăng lên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- IFPRI (2001). Nghiên cứu tình hình chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam.
- Nguyễn Tuấn Sơn, Trần Đình Thao (2005). Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của một số ngành sản xuất nguyên liệu chế biến TACN (ngô, đậu tương) ở Việt Nam.
- Trung tâm Khuyến nông quốc gia (2003). Báo cáo nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi.